Lịch sử và vai trò của Sứ giả Iran trong việc truyền bá Phật giáo

ISSN: 2734-9195 15:35 12/05/2026

Vào thời trị vì của Ashoka - một vị vua Phật tử, người Ấn Độ gốc Ba Tư, người cai trị tiểu lục địa Ấn Độ từ năm 273 đến 236, ông cải đạo sang Phật giáo là một bước ngoặt lịch sử quan trọng...

Tác giả: **Asghar Mostafavi**

Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: www.iranchamber.com

Vào thế kỷ VI trước Tây lịch, cùng thời điểm sáng lập Đế chế Achaemenid (Đế quốc Ba Tư thứ nhất), một trong những nền văn minh vĩ đại nhất trong lịch sử, tồn tại từ năm 550 đến 330 trước Tây lịch, trải dài trên lãnh thổ Iran ngày nay và nhiều khu vực lân cận, giai đoạn biến động lớn tại Ấn Độ.

Bối cảnh thực tại Ấn Độ thời bấy giờ gồm sự đô thị hóa, bất bình đẳng giai cấp, sự suy yếu của tôn giáo truyền thống, thúc đẩy các nhà tư tưởng (Sa-môn) tìm kiếm chân lý mới, nổi bật nhất là Phật giáo. Mục đích của họ là tu hành mong được giải thoát khổ đau mà con người phải chịu đựng. Trong số những vị tu sĩ đó là Thái tử Sĩ-đạt-ta (Siddhattha Gotama) là tên gọi khi còn tại gia của **đức Phật Thích Ca Mâu Ni**, người sáng lập đạo Phật.

Đạo Phật nhanh chóng lan tỏa khắp Ấn Độ. Vào thời trị vì của Ashoka - một vị vua Phật tử, người Ấn Độ gốc Ba Tư, người cai trị tiểu lục địa Ấn Độ từ năm 273 đến 236 sau Tây lịch, Ashoka theo Phật giáo là một bước ngoặt lịch sử quan trọng, chuyển đổi từ một vị vua hiếu chiến thành một nhà cai trị anh minh, lấy đạo đức Phật giáo làm nền tảng trị quốc (như Goshtasb, người Iran ủng hộ đạo Zoroastrian hay Constantine, người đã đặt nền móng cho Kitô giáo ở Rome).



Hoàng đế Ashoka trị vì Đế quốc Maurya từ năm 273 đến 232 trước Tây lịch. Là một trong những vị Hoàng đế Ấn Độ kiệt xuất, Ashoka toàn thắng trong một loạt các cuộc chinh phạt và đã cai trị phần lớn vùng Nam Á, từ Afghanistan cho đến Bengal hiện nay và đi sâu đến miền Nam tận Vương quốc Mysore. Là một quân vương ủng hộ Phật giáo, ông đã lập nhiều bia đá ghi lại những thánh tích trong cuộc đời đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo truyền thống Phật giáo, tên ông gắn liền với việc lưu truyền và lan tỏa Phật giáo ra nhiều khu vực trải dài khắp Châu á.

Phật giáo vượt qua biên giới Ấn Độ, trải rộng đến Kashmir, Qandehar và Kabul, lan rộng đến Jeyhoon Sea, Greater Khorasan, Balkh và Bukhara, và cuối cùng đến đế chế Ba Tư. Những người Iran cải đạo sang Phật giáo đã nhanh chóng xây dựng một tu viện Phật giáo nguy nga tráng lệ ở Balkh và nhiều cơ sở tự viện Phật giáo này đã phát triển mạnh mẽ cho đến thế kỷ XIII theo lịch Hồi giáo (Hijri/AH; thế kỷ XIX sau Tây lịch).

Trong cuốn sách viết vào khoảng giữa những năm 60-80 trước Tây lịch, học giả, nhà sử học và nhà địa lý học Hy Lạp cổ đại nổi tiếng, Alexander Polyhistor đã thảo luận về Phật giáo và mối quan hệ với Iran, đặc biệt là Balkh, đồng thời đưa ra những mô tả chi tiết về các pháp sư ở Balkh (1).

Điều này nhắc nhở chúng ta rằng vào thế kỷ I sau Tây lịch, Balkh nổi tiếng với các cơ sở tự viện Phật giáo và một số lượng lớn công dân Iran ở Balkh là những phật tử đã tu học và truyền bá **phật pháp**.

Tương tự như cách các học giả Iran đã cống hiến to lớn cho việc truyền bá đạo Hồi sau khi Hồi giáo ra đời vào thế kỷ VII tại bán đảo Ả Rập, một vùng đất vào thời đó được đặc trưng bởi xã hội bộ tộc, đa thần giáo và những xung đột liên miên giữa các nhóm người khác nhau, họ đã viết nhiều sách nhấn mạnh việc Phật giáo truyền bá sang phía Đông đế chế Ba Tư (khu vực Parthia, Khurasan,

Sogdia) chủ yếu qua Con đường Tơ lụa và các đoàn truyền giáo từ thời vua Ashoka. Tại đây, các thương nhân và tăng sĩ người Sogdia đã đóng vai trò then chốt, biến khu vực này thành cầu nối văn hóa quan trọng giữa Ấn Độ và Trung Á.



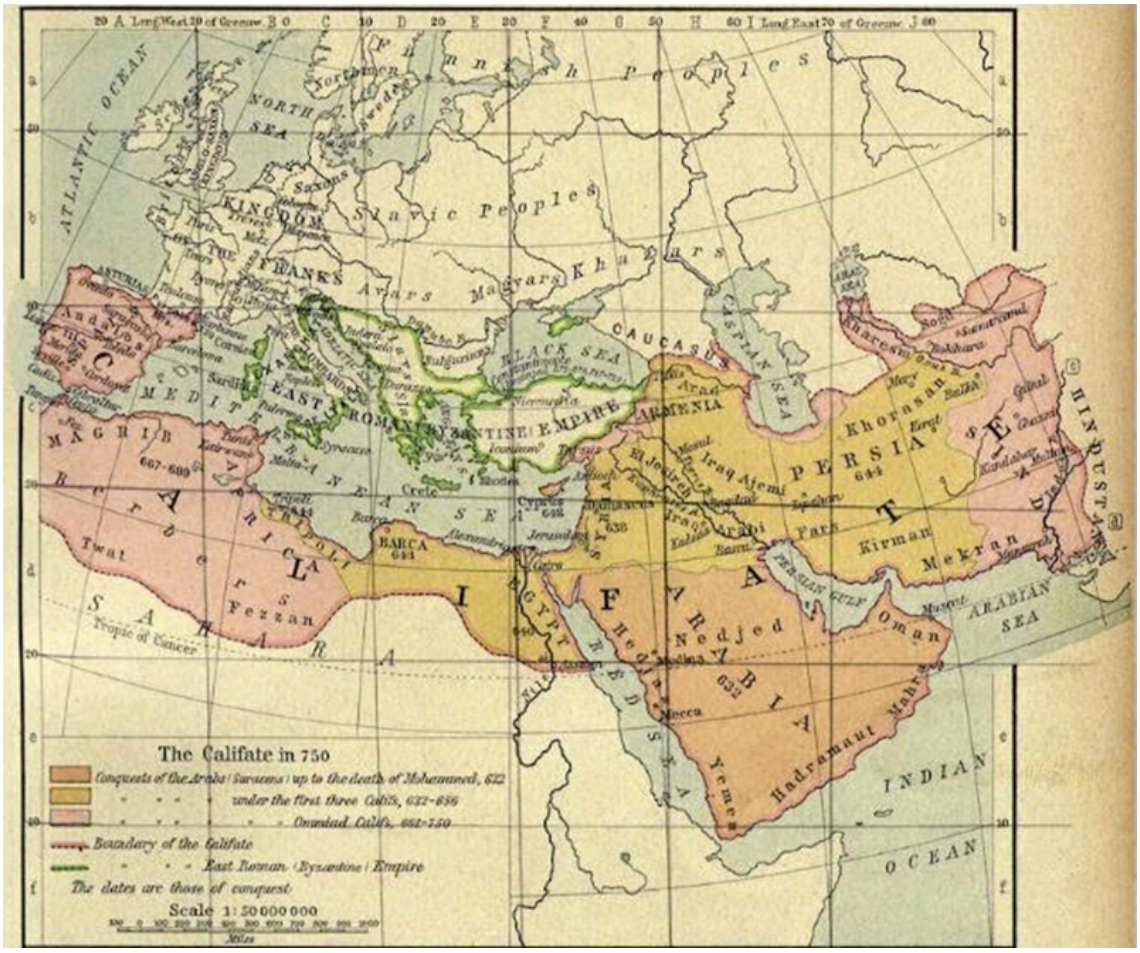
Sử **Phật giáo Trung Hoa** ghi chép rằng, vị Cao tăng An Thế Cao (An Shigao - 安世高), một trong những nhà truyền bá phật pháp và dịch giả người Trung Á quan trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, nổi tiếng với việc đem Thiền quán (Thiền học) từ Ấn Độ sang Trung Hoa vào thế kỷ thứ II Tây lịch. Ngài được biết đến là một Hoàng tử nước An Tức (Parthia - nay thuộc vùng Iran/Trung Á) đã từ bỏ ngai vàng để trở thành vị Sứ giả Như Lai truyền bá triết lý đạo Phật. Thậm chí có thể thấy danh tính của một vị thái tử người Parthia, dân tộc Iran cổ đại, có nguồn gốc từ các bộ lạc du mục Bắc Iran, An Thế Cao, vị thái tử uyên bác, thông thạo nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và ngành công nghiệp.

Vị Thái tử người Parthia, dân tộc Iran cổ đại miệt mài đèn sách, rất ham học hỏi ngôn ngữ và kinh điển của các dân tộc khác. Sau khi phụ hoàng băng hà, nhận ra bản chất thật của cuộc sống, vạn vật biến đổi không ngừng, hư hoại và chỉ là tạm bợ, giống như bọt nước, sương mai, hay giấc mộng, Ngài đã nhường ngôi vị cho hoàng thúc và ẩn cư để chuyên tâm tu tập thiền định. Ngài du phương các quốc gia để nghiên cứu Phật học.

Năm Kiến Hòa thứ hai Hán Hoàn Đế (漢桓帝; 148 Tây lịch), An Thế Cao đến Lạc Dương, từ đó về sau, thời gian 20 năm Ngài làm công tác dịch kinh sách, tổng cộng phiên dịch được hơn 30 bộ kinh điển Hán văn, hoằng dương Phật pháp cho

đến năm 170 Tây lịch. Trong thời gian này Ngài đã dịch một số kinh sách sang Hán ngữ tiêu biểu như: An Ban Thủ Ý Kinh (安般守意經), Âm Trì Nhập Kinh (陰持入經), Đại Đạo Địa Kinh (大道地經), Nhân Bản Dục Sinh kinh (人本欲生經), Bát Chính Đạo kinh (八正道經), Chuyển Pháp Luân kinh (轉法輪經), A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Hành kinh (阿毘曇五法行經), Phật Thuyết Pháp Thụ Trần kinh (佛說法受塵經).(2)

Cư sĩ An Huyền (安玄居士), một dịch giả Phật giáo, người Parthia, dân tộc Iran cổ đại, được ca ngợi bởi tài hoa và phẩm chất đạo đức cao thượng. Cuối triều đại Hán Linh Đế, ông đến Lạc Dương (nay là thành phố cấp địa khu phía tây tỉnh Hà Nam, Hoa) và được bổ nhiệm chức Kỵ Đô Uý (騎都尉), với công trạng ông được biết đến với tên thường gọi Đô Uý Huyền (都尉玄).



Niên hiệu Quang Hoà thứ tư (181), triều đại Hán Linh Đế (漢靈帝), ông hợp tác với Cao tăng Nghiêm Phật Điều (嚴佛調高僧) hay Nghiêm Phù Điều (嚴浮調) đồng dịch các loại kinh điển Phật giáo: "*Kinh Pháp Kính*" (法鏡經) 2 quyển, "*Kinh A Hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên*" (阿含口解十二因緣經) 1 quyển. Lý giải và ngôn ngữ đều chính xác và sâu sắc, khéo léo nắm bắt được những ý nghĩa tinh tế. Ba nhân vật được biết đến với tên gọi An Hầu (An Thế Cao), Đô Uý (An Huyền), Phật Điều (Nghiêm Phật Điều), công việc dịch thuật của họ rất nghiêm túc.

Vào cuối thời kỳ Parthia, một số người Parthia, dân tộc Iran cổ đại theo Phật giáo từ miền đông Iran đến Trung Hoa để truyền bá phật pháp. Trong số đó có Cư sĩ T.An Wan Ti, một Phật tử thuần thành người Parthia, dân tộc Iran cổ đại, năm 254 Tây Lịch, tại Lạc Dương, ông dịch một số sách của người Parthia, dân tộc Iran cổ đại sang tiếng Hán. Vị cao tăng khác, An Pháp Khâm (安法欽), người Parthia, niên hiệu Thái Khang nhị niên (281), Tấn Vũ Đế (晋武帝), vị hoàng đế khai quốc của nhà Tây Tấn, Trung Hoa, Ngài đến Lạc Dương hoằng dương Phật pháp, từ những năm 281-306 Tây lịch, Ngài dịch năm tác phẩm kinh sách, bao gồm 16 tập sang tiếng Hán tiêu biểu như Đạo Thần Túc Vô Cực Biến Hoá Kinh (道神足無極變化經), A Dục Vương Truyện (阿育王傳) hay Đại A Dục Vương Kinh (大阿育王經), trong đó có một số tác phẩm của Ngài bị thất lạc.

Một **Sứ giả Như Lai** người Parthia, Fagin đã truyền bá phật pháp và viết một số sách Hán ngữ, trong đó hai cuốn còn tồn tại đến ngày nay.

Lý do tại sao những danh tính này không giống người Iran, bởi vì các vị Sứ giả Như Lai nước ngoài "*Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự*" (作如來使□ 行如來事) tại Trung Hoa đã chọn danh tính Trung Hoa và viết tên họ Hán ngữ, nhưng lại thêm danh tính quê hương của họ theo tên Hán ngữ để phân biệt. Như chúng ta biết, lý do họ được gọi là vị Sứ giả Như Lai người Parthia, dân tộc Iran cổ đại bởi họ đã thêm tiền tố "*An*" vào tên của họ, người Parthia hay Triều đại Arsacid cai trị Đế quốc Parthia, một cường quốc chính trị và văn hóa lớn tại Iran cổ đại được gọi là "*An Shi*" trong Hán ngữ hay "*An Suk*" trong tiếng Nhật, Hán ngữ không có từ "*r*", vì thế từ "*Arsacid*" hoặc "*Ashk*" được ngắn gọi lại thành "*An*".

Phía đông Đế chế Iran (Ba Tư) cổ đại, đạo Phật đã ảnh hưởng sâu sắc đến huyền bí học (mysticism), các cuộc khai quật khảo cổ gần đây ở Afghanistan ngày nay đã tiết lộ sự ảnh hưởng này, nhưng điều này không chứng minh được liệu đạo Phật có ảnh hưởng đến Mazdian (thường được gọi là Hỏa giáo, Zoroastrianism hoặc Mazdayasna), tôn giáo chính thức và quốc giáo của toàn bộ các đế chế Ba Tư cổ đại (bao gồm miền trung, tây và nam Iran ngày nay) hay không.

Ngay cả khi đạo Phật có ảnh hưởng đến Mazdian, hiện tại cũng chưa có sở cứ bằng chứng để để chứng minh điều này. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết rõ ràng bên dưới, sau khi Hồi giáo ra đời, đạo Phật có tác động đáng kể đến giáo phái thần bí ở miền đông Iran. Tương tự, ảnh hưởng của đạo Phật cũng đã thể hiện trong Ma Ni giáo (Manichaeism), từng được xem là một trong những tôn giáo chính thức thời Vương triều Sassanid, một vương triều đã sáng lập nên Đế quốc Sasan của Iran, trị vì đế quốc từ năm 224 cho tới 651 sau Tây lịch.



Hơn nữa, chúng ta không biết có bao nhiêu người dân Iran cải đạo sang Phật giáo thông qua các vị Như Lai Sứ giả thời Vua Ashoka (A Dục, 304-232 trước Tây lịch), hoàng đế thứ ba của triều đại Mauryan hùng mạnh ở Ấn Độ cổ đại, nổi tiếng là vị vua phật tử vĩ đại đã biến Phật giáo từ một tôn giáo địa phương thành tôn giáo thế giới. Tuy nhiên, các ghi chép lịch sử cho thấy **đạo Phật** phát triển mạnh mẽ dưới thời trị vì của Triều đại Kanishka Đại đế, thuộc đế quốc Kushan (Quý Sương), đạt đỉnh cao thịnh vượng vào khoảng năm 127-150 Tây lịch).

Ông là vị vua vĩ đại nhất của vương triều, cai trị phần phía bắc tiểu lục địa Ấn Độ, bao gồm vùng đất từ Trung Á đến Bắc Ấn Độ và đã cho kiến tạo nhiều cơ sở tự viện Phật giáo dọc theo biên giới phía đông Iran, một trong số này vẫn tồn tại đến thế kỷ II, III, IV sau Tây lịch. Tượng Phật khổng lồ ở Bamiyan, Afghanistan, đang bị đe doạ nghiêm trọng bởi lực lượng dân quân Taliban cuồng tín được xây dựng vào thời Kanishka (3).

Theo tác phẩm "*Hodud-ul Alam*" (các giới hạn của thế giới), một chuyên luận địa lý quan trọng bằng tiếng Ba Tư, được viết vào năm 372 sau Tây lịch, mô tả các vùng đất, thành phố, biển, sông và các dân tộc trên thế giới thời bấy giờ, đặc biệt tập trung vào các vùng lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của người Hồi giáo và các khu vực lân cận, trong đó miêu tả cuối triều đại Sassanid, vai trò của Phật giáo mờ dần ở một số vùng Transoxiana, một phần lãnh thổ tại Trung Á, ngày nay lãnh thổ này tương ứng với Uzbekistan, Tajikistan, miền nam Kyrgyzstan và tây nam Kazakhstan, nhưng vẫn duy trì vị thế ổn định ở các nơi

Bukhara, Balkh, Qandehar và Kabul.

Tại Kabul, có một ngôi tự viện Phật giáo, Raj Ghanouj đã đến thăm với tư cách là một người hành hương chiêm bái từ Ấn Độ. Raj Ghanouj đã nhận được biểu tượng đại diện cho quyền lực tối cao của bậc quân vương từ các nhà sư của ngôi tự viện Phật giáo này (4).

Hơn nữa, người ghi chép lịch sử Bukhara, Noshakhi (mất năm 348 Lịch Hồi giáo (lịch Hijri), khoảng 959-960 sau Tây lịch) có một khu chợ được gọi là Khu phố thờ cúng thần tượng, nơi phát hành vật phẩm tín ngưỡng thờ cúng cho khách hàng (5).

Điều này đã khiến tín đồ Hồi giáo nổi giận, họ phóng hỏa đốt cháy khu phố, khiến ngọn lửa bùng cháy suốt ba ngày, cuối cùng khu phố thành đống tro tàn đổ nát, thời điểm đó, đạo Phật là tôn giáo chính thức của người dân Bukhara (thành phố thủ phủ của tỉnh Bukhara thuộc Uzbekistan ngày nay). Theo nhà nghiên cứu lịch sử, Noshakhi, nhiều đền thờ thần tượng ở Bukhara, Bikand và các thành phố khác đã bị quân đội của Hojjaj cướp phá và đốt cháy (6).

Sự mở rộng dần của Hồi giáo ở Transoxiana đã hạn chế hoạt động của các vị sứ giả Phật giáo, cản tiến bước phá triển đạo Phật, nhưng ảnh hưởng của các nguyên tắc Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại trong các giáo phái huyền bí và một phần của các học giả Hồi giáo (7).

Khi đề cập đến Balkh, trung tâm Phật giáo, Hồi giáo, và Hỏa giáo thời cổ đại và là một trong các thành phố lớn của Khorasan, tác giả của Turkestan Nameh nói: “*Balkh (thuộc Afghanistan ngày nay, gần sông Amu Darya) được công nhận là một trong những thành phố cổ nhất thế giới và là trung tâm văn hóa, lịch sử quan trọng bậc nhất tại vùng Amu Darya. Chính xác, các nhà văn Hồi giáo gọi Balkh là "Mẹ đẻ của các thành phố". Balkh từng là thủ đô bán huyền thoại, sau này trở thành tỉnh phía tây của Triều đại Achaemenid (khoảng 700 - 330 trước Tây lịch), triều đại hoàng gia sáng lập nên Đế chế Ba Tư thứ nhất, đế chế lớn nhất thế giới cổ đại Achamenid và vào thời Darius, Marviania (hay quận Marv) là một phần của lãnh thổ này*”.

Theo các nhà sử học Hồi giáo, Balkh từng là nơi cư trú của một trong bốn vị thống đốc Khorassan trong triều đại Sassanid (8).

Nhà thơ, học giả, chính trị gia, nhà báo và nhà sử học nổi tiếng người Iran, Malek-ul Shoara Bahar (1886-1951) (9) nhận định:

“*Không còn nghi ngờ gì nữa, vào thế kỷ V sau Tây lịch và ngay sau đó, phần lớn lãnh thổ phía đông Iran đã chuyển sang Phật giáo. Vì thế, không có gì đáng*

ngạc nhiên khi một số học giả Phật giáo cho biết, đạo Phật đã mở rộng khắp đến quần đảo Aloub, Mecca và Yemen, và một phần của Saebeh, Harania và Hanfa là những người theo đạoPhật. Nhưng người tôn thờ kính ngưỡng Phật giáo này tồn tại cho đến cuối thời kỳ Sassanid (khoảng đầu thế kỷ VII đến năm 651 Tây lịch) đánh dấu sự sụp đổ của triều đại Ba Tư vĩ đại cuối cùng trước khi Hồi giáo hóa và những thế kỷ đầu của thời kỳ Hồi giáo.

Các vị Sứ giả Như Lai có ảnh hưởng đáng kể ở Khorassan, một vùng lịch sử rộng lớn tại Trung Á và Tây Á, bao gồm đông bắc Iran ngày nay, các phần của Afghanistan, Turkmenistan, Uzbekistan và Tajikistan và sau đó là Minh giáo (Manichaeism) và sau này Hoả giáo (Manichaeism) trở nên chiếm ưu thế. Những đồng tiền còn sót lại từ các vị vua Sassanid (224-651 Tây lịch) có nguồn gốc hoặc được đúc tại vùng Khorassan (Đông Bắc Iran hiện đại) là những tư liệu lịch sử vô giá, phản ánh quyền lực của hoàng gia và sự thịnh vượng của khu vực này, cho biết rằng vào thời điểm đó Hoả giáo (Manichaeism) đều được thực hành ở Khorassan, nhưng phật tử (Buddhists) vẫn chiếm đa số".

Các cơ sở tự viện Phật giáo (Baharats) được biết đến với danh xưng "*Now Bahar* " tại Balkh và Beit-ul Sanam ở Bamian, tồn tại sau khi **Hồi giáo** xuất hiện và một thời gian dài sau đó. Hằng năm, các Phật tử từ Trung Hoa và Khotan (Vu Điền), một vương quốc Phật giáo ở Trung Á (Trung Hoa gọi là Tây Vực) nằm trên nhánh Con đường tơ lụa chạy dọc theo rìa phía nam của sa mạc Taklamakan tại lòng chảo Tarim đều hành hương chiêm bái các địa điểm linh thiêng ở Khorassan, và hiện nay, các ngục tối ở Bamian, Afghanistan, là minh chứng cho giai đoạn lịch sử ấy.

Zandbils, các vị vua của Zabolestan và Sind, những người bị gọi nhầm là Zanbils hoặc Zantbils trong các bản thảo cổ của Ba Tư (vị vua cuối cùng bị Yaqoub, người cai trị Safari, giết chết vào thế kỷ III theo lịch Hồi giáo), là những Phật tử người Iran và là tàn dư của Vương quốc Indo-Scythia (hay Indo-Saka) trải dài từ Sistan (còn gọi là Sakastan), một vùng lịch sử ở đông nam Iran, trải dài qua biên giới tây nam Afghanistan và tây nam Pakistan đến Punjab, một khu vực địa lý trải rộng qua biên giới giữa Pakistan và Ấn Độ. Họ là những người Sakki gốc Aryan hiện đã từ bỏ tôn giáo gốc, đang sinh sống tại Ấn Độ và được biết đến với tên gọi Sekkeh hoặc Sikhs. Đây là những Phật tử nhập cư từ di cư từ Sistan đến Ấn Độ và sau khi định cư ở Punjab, họ tự gọi mình là Singe, Segeh, Sek hoặc Sikh.

Cư dân của tiểu bang Kafarestan, nằm ở phía đông nam tiểu bang Takharestan thuộc Afghanistan ngày nay, là những người phật tử cho đến thế kỷ XIV theo lịch Hồi giáo và cuối cùng họ đã cải đạo sang Hồi giáo bởi Amir Abdol rahman

Khan (1844-1901), Tiểu vương (Emir) của Afghanistan (1880-1901) và tiểu bang của họ được đặt tên là Noorestan hay Lĩnh Địa Ánh Sáng (10).

Người Barmakians, một bộ lạc lâu đời, một gia tộc quý tộc và trí thức gốc Iran (Persia) hùng mạnh, nổi tiếng nhất trong lịch sử Hồi giáo thời kỳ đầu, cái nôi của các học giả và nhà cai trị Iran, với nhiều nhân vật nổi bật từng giữ chức vụ cao bởi các tước hiệu (caliph) dành cho người lãnh đạo tối cao của cộng đồng Hồi giáo vào thời Đế chế Abbasid, đế chế Hồi giáo thứ ba. Bộ lạc lâu đời, một gia tộc quý tộc và trí thức gốc Iran (Persia) hùng mạnh, trước khi Hồi giáo ra đời, người Barmakians sinh sống ở Khorassan là những người phật tử.

Là những người bảo trợ cho tu viện Phật giáo Now Bahar nổi tiếng ở Balk, người Barmakians đã tích luỹ được khối tài sản khổng lồ thông qua việc quyên góp cho tu viện Phật giáo, gây ra sự ghen tỵ của các vị lãnh đạo tối cao của cộng đồng Hồi giáo vào thời Đế chế Abbasid. Sự giàu có, quyền lực và danh tiếng của họ đã khiến các vị lãnh đạo tối cao của cộng đồng Hồi giáo vào thời Đế chế Abbasid tìm cớ để tiêu diệt họ và tịch thu tài sản của họ. Cuối cùng, cộng đồng Hồi giáo vào thời Đế chế Abbasid đã kiếm cớ để tấn công người Barmakians, họ cáo buộc rằng Jafar, vua bộ lạc Barmakians có quan hệ bất chính với em gái của vị lãnh đạo tối cao của cộng đồng Hồi giáo vào thời Đế chế Abbasid và dưới sự khiêu khích này, họ đã tàn sát và cướp bóc tài sản người Barmakians.

Trong bộ tộc này, danh từ Baramakeh hoặc Barmaki bắt nguồn từ Phạn ngữ "*Parmookhia*", có nghĩa là trụ trì (đây là danh xưng phổ biến cho những vị đứng đầu, quản lý và chịu trách nhiệm chính về mọi hoạt động tu học, sinh hoạt phật sự tại tu viện Phật giáo Now Bahar ở Balkh). Một tác phẩm địa lý quan trọng được viết bằng tiếng Ả Rập "*Kitāb al-Buldān*", nhà sử học và địa lý người Ba Tư thế kỷ X, tác giả Ibne Faqid Hamedani viết rằng:

"Trước khi chuyển sang chế độ phong kiến, người Barmakians có địa vị, uy tín cao và họ là những tín đồ sùng kính. Cư dân Makkah đã kể cho họ nghe về phong tục của bộ tộc Qoraish, bộ tộc thương nhân hùng mạnh và có ảnh hưởng lớn, kiểm soát thành phố Mecca và Kaaba vào thế kỷ VII, và người Ả Rập ở Makkah, những tín đồ sùng kính tại địa điểm linh thiêng nhất trong đạo Hồi (Kaaba). Điều này đã thúc đẩy người Barmakians xây dựng một tu viện Phật giáo đại quy mô toạ lạc tại Balkh để đối xứng với họ.

Người Barmakians đặt tên cơ sở Phật giáo này là Tu viện Now Bahar. Người Barmakians Kính tin Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), thể hiện sự quy y và niềm tin vững chắc vào bậc giác ngộ, giáo lý chân thật và cộng đồng tu hành chân chính, cúng dường các lễ vật, trang trí bằng lụa và tô điểm mái vòm bằng cờ. Mái vòm của tu viện Phật giáo Now Bahar có kích thước 100 x 100 gaz (1 gaz

xấp xỉ 93 cm). 360 căn phòng nhỏ (nosegays) được xây dựng xung quanh tu viện, nơi ở của những người làm công quả tại chùa, hành động tự nguyện đóng góp công sức (dọn dẹp, nấu ăn, làm vườn, xây dựng...) giúp chùa mà không nhận lương, với tâm nguyện tích đức, gieo duyên phật pháp và rèn luyện tâm tính.

Mỗi ngày có một người làm công quả phục vụ tu viện, và như thế trong một năm có 360 người làm công quả phục vụ tu viện. Họ thay phiên nhau làm công quả phục vụ tu viện. đảm bảo mỗi người làm công quả một ngày trong năm. Người quản lý cao nhất của tu viện được gọi là Barmak. Vì thế, những người được bổ nhiệm làm quản lý tu viện Phật giáo Now Bahar được gọi là Barmaks. Các vị hoàng đế Trung Hoa thành tâm kính ngưỡng và bất cứ khi nào họ đến tu viện Phật giáo Now Bahar nguy nga tráng lệ".

Các tài liệu Ba Tư cổ đại ghi chép rằng 700 ngôi làng xung quanh tu viện Phật giáo Now Bahar (nằm trong vùng Takharestan) được gọi là Zavan, có kích thước 8 x 4 farsang (ngữ cảnh hiện đại (Iran), 1 Farsang = 10.000 mét (10 km), đều thuộc sở hữu của người Barmakis. Vùng Zavan/Takharestan này được cai quản bởi gia tộc Barmakis (những người quản lý tu viện Phật giáo Now Bahar). Sự quản lý điều hành của họ tiếp tục cho đến thời Othman, vị Kha-lip Thứ Ba (642-656 Tây lịch), khi khi Khorasan (vùng đông bắc Iran, Afghanistan và Turkmenistan ngày nay) bị Ibne Offan chinh phục.

Khi Khorasan bị chiếm đóng, người quản lý điều hành Tu viện Phật giáo Now Bahar là cư sĩ Barmak, cha của cư sĩ Barmak và ông nội của cư sĩ Khalid.

Theo Masoodi Now Bahar, ngôi tu viện **Phật giáo** đồ sộ này ở Balkh được biết đến với tên gọi Mah Bonyad dưới thời trị vì của Manūchehr, vua (Shāh) huyền thoại đầu tiên của Ba Tư (Persia), tên gọi cũ của Iran ngày nay (11).

Vào thời điểm đó, người quản lý điều hành tu viện Phật giáo Now Bahar được các vị Quốc vương kính trọng, và tất cả thần dân đều tuân theo mệnh lệnh của ông, họ cúng dường rất nhiều tài sản và tiền bạc vào tu viện Phật giáo này. Như chúng ta đã biết, những người quản lý điều hành là Baramakeh và Khalid Barmak. Đây là một công trình kiến trúc rất tinh tế, được trang trí băng những đầu đao mái tu viện được tô điểm bằng những dải lụa xanh rủ xuống.

Nhà địa lý, sử gia và nhà biên khảo nổi tiếng người Hồi giáo gốc Hy Lạp Yaqoot Hamavi (574-626 lịch Hồi giáo; 1179-1229 Tây lịch) đã thuật lại câu chuyện dài về tu viện Phật giáo Now Bahar do Omar ibne Azraq Kerman tường thuật (12).

Qazvini và Mohammad đã mô tả tu viện Phật giáo Now Bahar tương tự như sử gia Yaqoot Hamavi đã viết.

Dòng chữ khắc trên cổng Tu viện Phật giáo Now Bahar ghi: "*Đức Phật dạy rằng những vị vua của các triều đại cần trí tuệ, lòng nhẫn nại và tiền bạc*" (Buddha says the courts of the kings need wisdom, patience and money). Bên dưới dòng chữ đó, ngôn ngữ Ả Rập, ghi rằng: "*Đức Phật nêu ra những nguyên nhân sai trái, bởi vì những người có đủ phẩm chất ấy sẽ không bao giờ chấp nhận trở thành thần dân của triều đình*" (Buddha is in the wrong because a man who possesses one of these qualifications would never agree to be a vassal in the court) (13).

Phần thứ hai, Biên niên Sử của sử gia Yaqoot Hamavi miêu tả sự ảnh hưởng của đạo Phật đối với Iran, cũng như các khía cạnh khác và tác động của Phật giáo đối với nền văn minh Iran.

"*Người quản lý điều hành tu viện Phật giáo Now Bahar được biết đến là Barmak và Barmakians, những nhà sư này được thừa kế danh xưng này từ thế hệ này sang thế hệ khác. Kiến tạo tu viện Phật giáo Now Bahar để đối xứng với Kaaba, công trình kiến trúc hình khối lập phương linh thiêng nhất trong đạo Hồi, trung tâm Thánh đường Al-Masjid al-Haram ở thành phố Mecca, Ả Rập.*

Các bức tường của tu viện Phật giáo Now Bahar được trang trí bằng những viên ngọc quý và được phủ bằng những tấm vải thêu chỉ vàng. Vào nhiều dịp, đặc biệt là mùa xuân, tu viện Phật giáo này được trang hoàng với những cánh hoa sắc hương tươi đẹp.

Vì thế, tu viện Phật giáo này với danh xưng Now Bahar. Mỗi mùa xuân, từ khắp nơi trên đất nước Iran, những người hành hương tấp nập trở về tu viện Phật giáo Now Bahar. Được lợp bằng một mái vòm gọi là Asten, Tu viện Phật giáo Now Bahar cao 100 gaz (gần 93 mét) và được trang hoàng bằng cờ. Nhiều người Hành hương từ Kabul và bán đảo Ấn-Trung (Đông Nam Á lục địa) đã đến Tu viện Phật giáo Now Bahar, bày tỏ lòng tôn kính đối với các bậc vĩ nhân và hôn tay Barmak, người quản lý điều hành cao nhất của Tu viện Phật giáo Now Bahar" (14).

Chú thích:

1. The History of Iranian People Before Islam, Abdolhussein Zarrinkub, p. 389.

2. Pashts, Vol. 2, by Professor Poor Davood, p. 31.

3. Iran in Ancient Times, by Javad Mashkoor, pp. 377 and 315.

4. Hodud-ul Alam, p. 2393.

5. The History of Bukhara, p. 29.

6. The History of Bukhara, p. 62.

7. The History of Iranian People Before Islam, Abdolhussein Zarrinkub, p. 159.

8. Turkestan Nameh by Ibne Khordad, translated by Qareh Janloo, p. 17.

9. Mehr magazine, first year, 3rd. issue, p. 227.

10. Al-baldan, by Ibne-ul Faqid Hamedani, translated by H. Masood, p. 172.

11. Rooh-ul Mazaheb, translated by Abolqasem Payandeh, vol. 1, p. 589.

12. Ma'jam-ul Baldan, Beirut edition, 1957, vol. 5, p. 307.

13. Ajayeb-ul Makhlooqat, edited by Manoochehr Sotoodeh, p. 279.

14. Historical Geography of Eastern Caliphate Lands, Guy Listering, translated by Mahmood Erfan, 1958, p. 447

Tác giả: **Asghar Mostafavi**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: www.iranchamber.com